

Nội dung bài viết

1. [Trả lời câu hỏi SGK Bài tập cuối chương 1 Toán lớp 6 Chân trời sáng tạo](#)
2. [Giải bài tập SGK Toán 6 Chân trời sáng tạo Bài tập cuối chương 1](#)

Mời các em học sinh và quý thầy cô tham khảo ngay hướng dẫn **Giải bài tập Toán 6 Bài tập cuối chương 1 Chân trời sáng tạo** (chính xác nhất) được đội ngũ chuyên gia biên soạn ngắn gọn và đầy đủ, có đáp án chi tiết cho từng bài tập giúp các em học sinh ôn tập những dạng bài để học tốt được môn Toán lớp 6. Mời các em cùng tham khảo chi tiết dưới đây.

Trả lời câu hỏi SGK Bài tập cuối chương 1 Toán lớp 6 Chân trời sáng tạo

Câu 1 trang 45 Toán lớp 6 Tập 1:

Gọi X là tập hợp các chữ cái trong từ “thanh”. Cách viết đúng là:

(A) $X = \{t; h; a; n; h\}$.

(B) $X = \{t; h; n\}$;

(C) $X = \{t; h; a; n\}$.

(D) $X = \{t; h; a; n; m\}$.

Lời giải:

Các chữ cái xuất hiện trong từ “thanh” là: t, h, a, n, h.

Vì các phần tử trong tập hợp chỉ xuất hiện một lần .

Suy ra $X = \{t, h, a, n\}$.

Đáp án cần chọn là C.

Câu 2 trang 45 Toán lớp 6 Tập 1:

Gọi X là tập hợp các số tự nhiên không lớn hơn 5. Cách viết sai là:

(A) $X = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$.

(B) $X = \{0; 2; 4; 1; 3; 5\}$.

(C) $X = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 5\}$.

(D) $X = \{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 5\}$.

Lời giải:

Các số tự nhiên không lớn hơn 5, tức là nhỏ hơn hoặc bằng 5, đó là các số 0, 1, 2, 3, 4, 5.

Khi đó ta viết tập hợp X theo cách liệt kê các phần tử là:

$$X = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\} \text{ hoặc } X = \{0; 2; 4; 1; 3; 5\} \text{ (thứ tự liệt kê không ảnh hưởng)}$$

Do đó A và B là đúng.

Viết tập hợp X theo cách chỉ ra tính chất đặc trưng: $\{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 5\}$. Do đó D đúng, C sai.

Đáp án cần chọn là C.

Câu 3 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:

Cách viết nào sau đây là sai:

(A) $a + b = b + a$.

(B) $ab = ba$.

(C) $ab + ac = a(b + c)$.

(D) $ab - ac = a(c - b)$.

Lời giải:

(A) $a + b = b + a$ là tính chất giao hoán của phép cộng nên A đúng.

(B) $ab = ba$ là tính chất giao hoán của phép nhân nên B đúng.

(C) $ab + ac = a(b + c)$ là tính chất phân phối của phép cộng với phép nhân nên C đúng.

(D) Ta có: $ab - ac = a(b - c) \neq a(c - b)$ do đó D sai.

Đáp án cần chọn là D.

Câu 4 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:

Nhằm xem kết quả phép tính nào dưới đây là **đúng**:

(A) $11 \cdot 12 = 122$.

(B) $13 \cdot 99 = 1\ 170$.

(C) $14 \cdot 99 = 1\ 386$.

(D) $45 \cdot 9 = 415$.

Lời giải:

(A) Ta có $11 \cdot 12 = 132$ nên A sai.

(B) Ta có $13 \cdot 99 = 1\ 287$ nên B sai.

(C) Ta có $14 \cdot 99 = 1\ 386$ nên C đúng.

(D) Ta có $45 \cdot 9 = 405$ nên D sai.

Đáp án cần chọn là C.

Câu 5 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:

ƯCLN(18, 24) là:

(A) 24

(B) 18

(C) 12

(D) 6

Lời giải:

$$18 = 2 \cdot 3^2; 24 = 2^3 \cdot 3$$

$$\Rightarrow \text{ƯCLN}(18, 24) = 2 \cdot 3 = 6.$$

Đáp án cần chọn là D.

Câu 6 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:

BCNN(3, 4, 6) là:

(A) 72

(B) 36

(C) 12

(D) 6

Lời giải:

$$3 = 3; 4 = 2^2; 6 = 2 \cdot 3$$

$$\Rightarrow \text{BCNN}(3, 4, 6) = 2^2 \cdot 3 = 12.$$

Đáp án cần chọn là C.

Giải bài tập SGK Toán 6 Chân trời sáng tạo Bài tập cuối chương 1**Bài 1 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:**

Tính giá trị của biểu thức (bằng cách hợp lý nếu có thể).

a) $A = 37.173 + 62.173 + 173;$

b) $B = 72.99 + 28.99 - 900;$

c) $C = 2^3 \cdot 3 - (1^{10} + 15) : 4^2;$

d) $D = 6^2 : 4.3 + 2.5^2 - 201^0.$

Lời giải:

a) $A = 37.173 + 62.173 + 173$

$$= 37.173 + 62.173 + 173 \cdot 1$$

$$= 173.(37 + 62 + 1)$$

$$= 173 \cdot 100$$

$$= 17\,300.$$

$$\text{b) } B = 72.99 + 28.99 - 900$$

$$= 99(72 + 28) - 900$$

$$= 99 \cdot 100 - 900$$

$$= 9\,900 - 900$$

$$= 9\,000.$$

$$\text{c) } C = 2^3 \cdot 3 - (1^{10} + 15) : 4^2$$

$$= 2^3 \cdot 3 - (1^{10} + 15) : 4^2$$

$$= 8 \cdot 3 - (1 + 15) : 16$$

$$= 24 - 16 : 16$$

$$= 24 - 1$$

$$= 23.$$

$$\text{d) } D = 6^2 : 4 \cdot 3 + 2 \cdot 5^2 - 201^0$$

$$= 6^2 : 4 \cdot 3 + 2 \cdot 5^2 - 201^0$$

$$= 36 : 4 \cdot 3 + 2 \cdot 25 - 1$$

$$= 9 \cdot 3 + 50 - 1$$

$$= 27 + 50 - 1$$

$$= 77 - 1$$

$$= 76.$$

Bài 2 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:

Tìm các chữ số **x**, **y** biết:

a) $\overline{12x02y}$ chia hết cho 2; 3 và cả 5.

b) $\overline{413x2y}$ chia hết cho 5 và 9 mà không chia hết cho 2.

Lời giải:

a) Để $\overline{12x02y}$ chia hết cho 2 $\Rightarrow Y \in \{0; 2; 4; 6; 8\}$.

Và $\overline{12x02y}$ chia hết cho 5 $\Rightarrow Y \in \{0; 5\}$.

Do đó $y = 0$.

Tổng các chữ số của số đã cho là: $1 + 2 + x + 0 + 2 + y = 5 + x$.

Để số $\overline{12x02y}$ chia hết cho 3 thì $5 + x : 3 \Rightarrow 5 + x \in B(3)$

Mà $0 \leq x \leq 9, x \in \mathbb{N} \Rightarrow x \in \{1; 4; 7\}$.

Vậy với $x \in \{1; 4; 7\}$ và $y = 0$ thì $\overline{12x02y}$ chia hết cho 2; 3 và cả 5.

b) Để $\overline{413x2y}$ không chia hết cho 2 $\Rightarrow y \notin \{0; 2; 4; 6; 8\}$

Và $\overline{413x2y}$ chia hết cho 5 $\Rightarrow Y \in \{0; 5\}$..

Do đó $y = 5$.

Tổng các chữ số của số đã cho là: $4 + 1 + 3 + x + 2 + y = 4 + 1 + 3 + x + 2 + 5 = 15 + x$.

Để $\overline{413x2y}$ chia hết cho 9 $\Rightarrow 15 + x : 9 \Rightarrow 15 + x \in B(9)$

Mà $0 \leq x \leq 9, x \in \mathbb{N} \Rightarrow x \in \{3\}$.

Vậy với $x = 3$ và $y = 5$ thì $\overline{413x2y}$ chia hết cho 5 và 9 mà không chia hết cho 2.

Bài 3 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:

Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử:

a) $A = \{a \in \mathbb{N} \mid 84 : a; 180 : a \text{ và } a > 6\}$.

b) $B = \{b \in \mathbb{N} \mid b : 12, b : 15, b : 18 \text{ và } 0 < b < 300\}$.

Lời giải:

a) Ta có: $84 : a, 180 : a$

Suy ra $a \in \text{ƯC}(84, 180)$

Ta có: $84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7; 180 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5$

Suy ra $\text{ƯCLN}(84, 180) = 2^2 \cdot 3 = 12$

$\text{ƯC}(84, 180) = \text{Ư}(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$

Mà $a > 6$ nên $a = 12$.

Vậy $A = \{12\}$.

b) Vì $b : 12, b : 15, b : 18$ nên $b \in \text{BC}(12, 15, 18)$

Ta có: $12 = 2^2 \cdot 3; 15 = 3 \cdot 5; 18 = 2 \cdot 3^2$

Suy ra $\text{BCNN}(12, 15, 18) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 180$.

$B(180) = \{0; 180; 360; 540; \dots\}$.

Khi đó $\text{BC}(12, 15, 18) = B(180) = \{0; 180; 360; 540; \dots\}$.

Mà $0 < b < 300$ nên $b = 180$.

Vậy $B = \{180\}$.

Bài 4 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:

Trong dịp "Hội xuân 2020", để gây quỹ giúp đỡ các bạn học sinh có hoàn cảnh khó khăn, lớp 6A bán hai mặt hàng (như bảng ở cột bên) với mục tiêu số tiền lãi thu được là 500 000 đồng.

STT	Tên hàng	Số lượng đã nhập	Giá nhập	Giá bán
1	Trà sữa	100 li	16 500 đồng/li	20 000 đồng/li
2	Dừa	70 quả	9 800 đồng/quả	15 000 đồng/quả

Trong thực tế các bạn đã bán được số lượng hàng như sau: trà sữa bán được 93 li, dừa bán được 64 quả.

Hỏi lớp 6A đã thu được bao nhiêu tiền lãi? Lớp 6A có hoàn thành mục tiêu đã đề ra không?

Lời giải:

Số tiền lớp 6A bỏ ra để nhập hàng là:

$$100 \cdot 16\,500 + 70 \cdot 9\,800 = 2\,336\,000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền lớp 6A bán được là:

$$93 \cdot 20\,000 + 64 \cdot 15\,000 = 2\,820\,000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền lãi lớp 6A thu được là:

$$2\,820\,000 - 2\,336\,000 = 484\,000 \text{ (đồng)} < 500\,000 \text{ (đồng)}$$

Vậy: Với mục tiêu số tiền lãi thu được là 500 000 đồng thì lớp 6A **không hoàn thành** mục tiêu đã đề ra.

Bài 5 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:

Thực vật được cấu tạo bởi các tế bào. Tế bào lớn lên đến một kích thước nhất định thì phân chia ra thành 2 tế bào con. Các tế bào con tiếp tục tăng kích thước và lại phân chia thành 4 tế bào, rồi thành 8 tế bào, ...

Hãy cho biết số tế bào con có được sau lần phân chia thứ tư, thứ năm, thứ sáu từ một tế bào ban đầu.

Lời giải:

Lần 1: Phân chia thành 2 tế bào con

Lần 2: Phân chia thành 4 tế bào con. Suy ra $4 = 2^2$

Lần 3: Phân chia thành 8 tế bào con. Suy ra $8 = 2^3$

Ta nhận thấy các tế bào phân chia theo lũy thừa của cơ số 2.

Vậy:

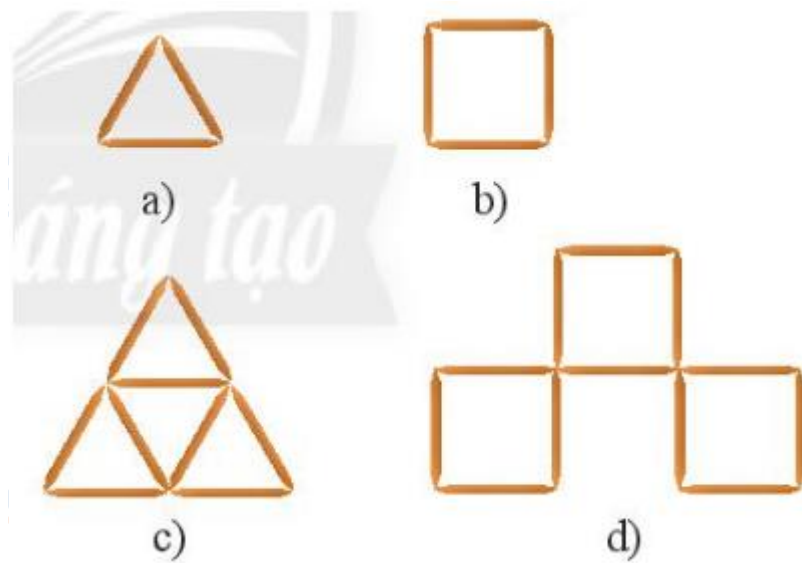
Số tế bào con có được sau lần phân chia thứ tư là: $2^4 = 16$ tế bào.

Số tế bào con có được sau lần phân chia thứ năm là: $2^5 = 32$ tế bào.

Số tế bào con có được sau lần phân chia thứ sáu là: $2^6 = 64$ tế bào.

Bài 6 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:

Huy chơi trò xếp 36 que tăm thành những hình giống nhau như các hình dưới đây. Trong mỗi trường hợp a, b, c, d, Huy xếp được bao nhiêu hình như vậy?



Lời giải:

a) Ở trường hợp a, Huy dùng 3 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: $36 : 3 = 12$ hình.

b) Ở trường hợp b, Huy dùng 4 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: $36 : 4 = 9$ hình.

c) Ở trường hợp c, Huy dùng 9 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: $36 : 9 = 4$ hình.

d) Ở trường hợp d, Huy dùng 12 que tăm để xếp được 1 hình.

Vậy với 36 que tăm thì Huy xếp được số hình là: $36 : 12 = 3$ hình.

Bài 7 trang 46 Toán lớp 6 Tập 1:

a) Hoàn thiện bảng sau vào vở.

a	8	24	140
b	10	28	60
ƯCLN(a, b)	?	?	?
BCNN(a, b)	?	?	?
ƯCLN(a,b) . BCNN(a, b)	?	?	?
a.b	?	?	?

b) Nhận xét về tích

ƯCLN(a, b) . BCNN(a, b) và tích a . b.

Lời giải:

a)

+) Ta có: $8 = 2^3$, $10 = 2.5$

\Rightarrow ƯCLN(8, 10) = 2

\Rightarrow BCNN(8, 10) = $2^3.5 = 40$.

\Rightarrow ƯCLN(8, 10).BCNN(8, 10) = $2.40 = 80$.

+) $24 = 2^3.3$, $28 = 2^2.7$

\Rightarrow ƯCLN(24, 28) = $2^2 = 4$

\Rightarrow BCNN(24, 28) = $2^3.3.7 = 168$.

\Rightarrow ƯCLN(24, 28).BCNN(24, 28) = $4.168 = 672$

$$+) 140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7; 60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$$

$$\Rightarrow \text{ƯCLN}(140, 60) = 2^2 \cdot 5 = 20$$

$$\Rightarrow \text{BCNN}(140, 60) = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7 = 420.$$

$$\Rightarrow \text{ƯCLN}(140, 60) \cdot \text{BCNN}(140, 60) = 20 \cdot 420 = 8400.$$

Ta hoàn thiện bảng sau:

a	8	24	140
b	10	28	60
ƯCLN(a, b)	2	4	20
BCNN(a, b)	40	168	420
ƯCLN(a, b) . BCNN(a, b)	80	672	8400
a.b	80	672	8400

b) Dựa vào bảng vừa hoàn thành ta có nhận xét sau:

$$\text{ƯCLN}(a, b) \cdot \text{BCNN}(a, b) = a \cdot b.$$

Bài 8 trang 47 Toán lớp 6 Tập 1:

Nhóm các bạn lớp 6B cần chia 48 quyển vở, 32 chiếc thước kẻ và 56 chiếc bút chì vào trong các túi quà để mang tặng các bạn ở trung tâm trẻ mồ côi sao cho số quyển vở, thước kẻ và bút bi ở mỗi túi đều như nhau. Tính số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm các bạn có thể chia được. Khi đó, số lượng vở, thước kẻ, bút chì trong mỗi túi là bao nhiêu?

Lời giải:

Số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm các bạn có thể chia được là ước chung lớn nhất của 48, 32 và 56.

$$\text{Ta có: } 48 = 2^4 \cdot 3; 32 = 2^5; 56 = 2^3 \cdot 7$$

$$\text{ƯCLN}(48, 32, 56) = 2^3 = 8.$$

Vậy số lượng túi quà nhiều nhất mà nhóm có thể chia được là 8 túi.

Khi đó,

Số lượng vở trong mỗi túi là $48:8 = 6$ quyển;

Số lượng thước kẻ trong mỗi túi là $32:8 = 4$ cái;

Số lượng bút chì trong mỗi túi là: $56:8 = 7$ cái.

Bài 9 trang 47 Toán lớp 6 Tập 1:

TOÁN VÀ THƠ

Trung thu gió mát trăng trong

Phổ phường đông đúc, đèn lồng sao sa

Rủ nhau đi đếm đèn hoa

Quần quanh, quanh quần biết là ai hay

Kết năm, chẵn số đèn này

Bảy đèn kết lại còn hai ngọn thừa

Chín đèn thời bốn ngọn dư

Đèn hoa bao ngọn mà ngơ ngẩn lòng.

(Cho biết số đèn từ 600 đến 700 chiếc).

Lời giải:

Phát biểu lại bài toán: Tìm một số từ 600 đến 700 chiếc sao cho số đó chia hết cho 5, chia bảy dư 2 và chia 9 dư 4.

Cộng thêm 5 vào số đó thì số đó chia hết cho 5, 7, 9. Nghĩa là số đó cộng thêm 5 sẽ là bội của 5, 7, 9.

Phân tích 5, 7 và 9 ra thừa số nguyên tố, ta được: $5 = 5$, $7 = 7$, $9 = 3^2$.

$BCNN(5, 7, 9) = 5.7.3^2 = 315$.

$BC(5, 7, 9) = B(315) = \{0; 315; 630; 945; \dots\}$.

Mà số đó nằm trong khoảng từ 600 đến 700 nên số đó là 630.

Vậy số đèn là 630 cái.

►► **CLICK NGAY** vào nút **TẢI VỀ** dưới đây để tải về **Giải bài tập Toán lớp 6 Bài tập cuối chương 1 Chân trời sáng tạo** (đầy đủ nhất) file PDF hoàn toàn miễn phí. Hy vọng với bộ tài liệu này thì các em học sinh sẽ học tốt môn Toán lớp 6 nhé!